

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

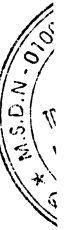
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn HAPACO”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
Ông: Vũ Xuân Thủy	Ủy viên	
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ủy viên	
Ông: Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Bà: Nguyễn Lệ Thủy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban	
Bà: Trần Tiểu Phụng	Thành viên	
Bà: Cao Thị Thúy Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)
Ông: Võ Văn Tính	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2016)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn HAPACO.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

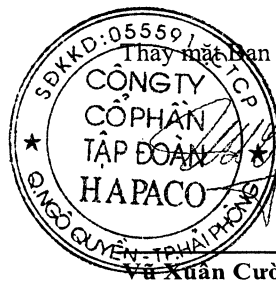
Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Vũ Dương Hiền**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2017



**Vũ Xuân Cường**  
Tổng Giám đốc



Số: *1316* /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn HAPACO. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Tập đoàn HAPACO thực hiện phát hành 19.260.114 cổ phiếu trong năm 2015, việc phát hành và sử dụng của Tập đoàn HAPACO là đúng mục đích.



**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

**Lê Văn Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1479-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2016	
			31/12/2016 VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>530.965.075.467</b>	<b>491.921.287.416</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>6.289.660.597</b>	<b>10.568.389.040</b>
111	1. Tiền		6.289.660.597	10.568.389.040
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>46.732.649.351</b>	<b>114.017.186.400</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	103.584.924
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(279.042)	(86.398.524)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.732.564.551	114.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>385.512.477.946</b>	<b>281.095.040.591</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	67.447.055.299	66.982.697.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	9.797.913.359	9.125.959.607
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	05	48.000.000	12.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	317.833.377.126	202.330.930.062
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.613.867.838)	(9.644.547.025)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>81.583.339.646</b>	<b>78.842.086.570</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.874.863.862	91.076.817.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.291.524.216)	(12.234.730.459)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.846.947.927</b>	<b>7.398.584.815</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	715.173.402	374.998.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.029.994.123	6.957.425.269
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	101.780.402	66.160.991

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2016	
			31/12/2016 VND	Đã điều chỉnh VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>482.356.195.208</b>	<b>625.827.701.365</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.855.920.000</b>	<b>8.945.920.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	05	6.850.000.000	8.940.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	5.920.000	5.920.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>81.806.944.467</b>	<b>93.684.834.096</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	78.076.244.644	89.598.829.525
222	- Nguyên giá		242.385.601.506	242.258.585.929
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.309.356.862)	(152.659.756.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.730.699.823	4.086.004.571
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.375.395.105)	(3.020.090.357)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>6.844.010.395</b>	<b>2.235.493.380</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.844.010.395	2.235.493.380
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>381.025.420.978</b>	<b>517.832.321.289</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		385.491.564.439	519.812.217.237
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.466.143.461)	(1.979.895.948)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.823.899.368</b>	<b>3.129.132.600</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.788.824.868	1.808.849.560
268	2. Tài sản dài hạn khác		35.074.500	-
269	3. Lợi thế thương mại	15	-	1.320.283.040
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.013.321.270.675</b>	<b>1.117.748.988.781</b>

111  
CỘNG  
CHÍNH  
NGK  
A  
ANK



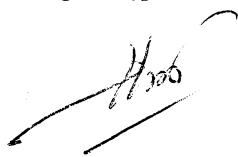
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

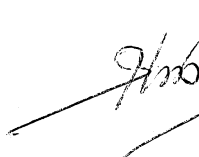
Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2016	01/01/2016
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>344.848.950.393</b>	<b>432.280.274.682</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>221.867.609.160</b>	<b>249.576.898.017</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	23.266.149.070	29.364.448.889
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.813.601.888	1.873.392.840
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.237.732.295	35.410.965.106
314	4. Phải trả người lao động		5.706.134.375	5.477.655.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.940.286.881	9.355.237.491
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	64.442.102.819	26.036.964.402
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	101.856.869.646	141.804.524.544
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		604.732.186	253.709.644
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>122.981.341.233</b>	<b>182.703.376.665</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	20.900.000	20.900.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	122.960.441.233	182.682.476.665
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>668.472.320.282</b>	<b>685.468.714.099</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>668.472.320.282</b>	<b>685.468.714.099</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	515.202.360.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		556.266.210.000	515.202.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.926.940.219	29.956.940.219
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.770.060.228	66.770.060.228
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.142.241.851	73.398.832.071
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.054.693.924	38.203.872.386
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.087.547.927	35.194.959.685
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	33	5.029.803.527	4.803.457.124
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.013.321.270.675</b>	<b>1.117.748.988.781</b>

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

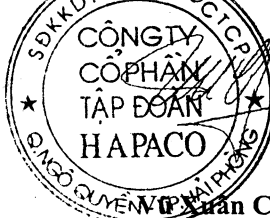
Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	426.172.088.756	375.455.477.504
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	171.258.001	470.461.945
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		426.000.830.755	374.985.015.559
11	4. Giá vốn hàng bán	25	346.704.599.083	334.679.160.288
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.296.231.672	40.305.855.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.572.280.339	14.055.954.478
22	7. Chi phí tài chính	27	26.398.631.789	24.801.341.116
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.547.195.792	28.332.460.611
25	9. Chi phí bán hàng	28	18.874.683.512	17.042.567.619
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	27.707.372.671	31.082.047.260
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.887.824.039	(18.564.146.246)
31	12. Thu nhập khác	30	15.965.519.310	75.188.979.118
32	13. Chi phí khác	31	10.302.889.730	10.152.204.165
40	14. Lợi nhuận khác		5.662.629.580	65.036.774.953
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.550.453.619	46.472.628.707
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.236.559.289	11.067.694.484
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.313.894.330	35.404.934.223
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.087.547.927	35.194.959.685
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	33	226.346.403	209.974.538
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	236	634

Người lập biểu

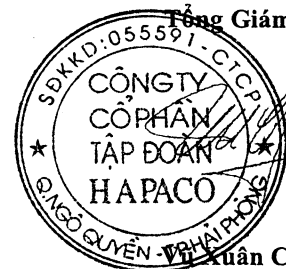
Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Xuân Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.550.453.619	46.472.628.707
	2. Điều chỉnh cho các khoản		35.374.899.721	(21.357.054.224)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.148.979.818	20.084.797.208
03	- Các khoản dự phòng		(1.488.336.317)	6.420.459.828
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(221.938.411)	1.803.576.273
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.611.001.161)	(77.998.348.144)
06	- Chi phí lãi vay		22.547.195.792	28.332.460.611
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.925.353.340	25.115.574.483
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.406.964.005	(8.086.498.117)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.201.953.167	14.160.276.657
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.968.868.333	6.509.325.874
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(605.619.231)	(404.321.147)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		17.800.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.965.484.015)	(26.544.851.249)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.582.331.063)	(6.460.585.731)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		96.296.000	7.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(193.607.898)	(4.276.943.252)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.270.192.638	18.977.518
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.118.012.858)	(2.202.019.817)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	337.097.081
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(46.556.936.252)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		81.609.435.449	114.377.023.807
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(52.479.616.711)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.274.717.663	10.730.204.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		77.766.140.254	24.205.752.411
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	96.206.256.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		168.936.714.618	243.672.242.134
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(268.606.404.948)	(343.835.046.234)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(611.667.578)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.678.005.000)	(16.048.344.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(125.347.695.330)	(20.616.559.678)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.311.362.438)	3.608.170.251
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.568.389.040	6.919.062.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.633.995	41.156.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>6.289.660.597</u>	<u>10.568.389.040</u>

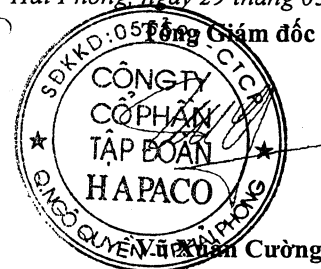
Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kê toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2017



Tổng Giám đốc

Vũ Văn Cường

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2016 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

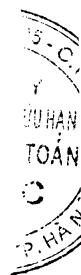
Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2016 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2016, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 556.266.210.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm 2016, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 556.266.210.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.
- Căn cứ theo Biên bản làm việc số 01/BB ngày 20/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng thì Tập đoàn HAPACO không phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng công nợ gốc và lãi với số tiền lần lượt là 13.632.539.478 đồng và 2.030.000.000 đồng. Căn cứ theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2016, Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO đã quyết định xử lý khoản công nợ này vào thu nhập năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



- Tập đoàn HAPACO đã phát hành 4.106.385 cổ phiếu để thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm. Tỷ lệ thực hiện 100:8 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu, sẽ được nhận 08 cổ phiếu mới), ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21/10/2016. Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 41.063.850.000 đồng.
- Tập đoàn HAPACO đã thực hiện điều chỉnh hồi số tiền 17.824.022.280 đồng thu được từ hoạt động thanh lý cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.
- Tập đoàn HAPACO đã thực hiện điều chỉnh hồi số tiền 15.580.471.042 đồng là số thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu từ hoạt động thanh lý cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 theo Quyết định số 3902/QĐ-CT ngày 01/09/2016 về việc Xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra việc chấp hành Pháp luật về Thuế của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng.
- Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04/11/2016 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), các bên đã thống nhất Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green nhận chuyển nhượng một phần tài sản đã đầu tư vào bệnh viện tương ứng với số tiền 134.320.652.798 đồng. Đồng thời, Tập đoàn HAPACO thực hiện ghi nhận giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tương ứng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (1)	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (2)	Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc (3)	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà (4)	Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco H.P.P (5)	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông (6)	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (7)	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

(1) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/05/2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 là 26.169.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(2) Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012.

Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là 18.086.500.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2016, do chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng vào Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn, Công ty chưa được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, Đường Điện Biên, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

(3) Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16/09/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 là 7.238.119.565 đồng.  
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

(4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 31/12/2016 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

(5) Công ty TNHH HAPACO H.P.P (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 31/12/2016 là 155.630.855.217 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(6) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 là 10.984.455.931 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bình, Phường Sò Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty TNHH Hapaco Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH Hapaco Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty TNHH Hapaco Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

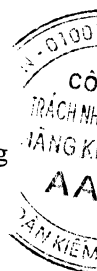
Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn HAPACO.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;





- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp nêu trên trong năm 2011. Đến thời điểm 31/12/2016, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn tất được việc chuyển nhượng nêu trên và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |

- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Chương trình phần mềm	07 - 08 năm

### 2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco với các nội dung sau đây:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Hợp tác đầu tư tài chính theo danh mục thỏa thuận giữa hai bên;
- Góp vốn: Tập đoàn HAPACO góp vốn tối đa là 100 tỷ đồng;
- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Tập đoàn HAPACO được hưởng lợi nhuận thu được từ việc đầu tư hợp tác kinh doanh sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư và các khoản chi phí khác (nếu có) theo tỷ lệ góp vốn vào dự án đầu tư. Nếu việc hợp tác đầu tư kinh doanh có rủi ro và bị thua lỗ thì Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải tự chịu trách nhiệm 100% về phần vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đối với nhà nước, đối tác, khách hàng ...
- Định kỳ phân chia kết quả kinh doanh: 06 tháng/lần.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

3-  
TY  
HUU  
M7  
S  
EM

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn HAPACO ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn HAPACO ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn HAPACO ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 13 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 08 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Tại Công ty Cổ phần Hải Hà - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của UBND tỉnh Hà Giang thì Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận thu được và Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2016 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

**2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn HAPACO, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn HAPACO chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.308.712.771	1.580.253.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.980.947.826	8.988.135.166
	<b>6.289.660.597</b>	<b>10.568.389.040</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn (*)</b>	<b>46.732.564.551</b>	-	<b>114.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	46.732.564.551	-	114.000.000.000	-
	<b>46.732.564.551</b>	-	<b>114.000.000.000</b>	-

**(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn**

Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng theo sổ tiết kiệm này 20/05/2016 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO với các điều khoản sau:

- + Lãi suất tiền gửi: 6,59%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng từ ngày 20/05/2016 đến 20/05/2017;
- + Số dư tại 31/12/2016 là 37.332.564.551 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.15.251.1084223.TG.DN ngày 06/01/2015 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng của Công ty TNHH Hapaco Hải Âu có các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi tiền gửi: 5,5%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 31/12/2016: 2.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 04.13.251.1084223.TG ngày 10/04/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 04.12.251.1084223.PL/TG ngày 10/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng có điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền gửi tiết kiệm: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất tiền gửi: 5,5%;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 31/12/2016 là 2.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12.13.251.1084223.TG ngày 28/01/2013 và Phụ lục Hợp đồng số 12.13.251.1084223.PLTG ngày 28/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng có điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền gửi tiết kiệm: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất tiền gửi: 5,5%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 31/12/2016 là 3.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22.13.251.1084223.PL/TG ngày 28/02/2013 và Phụ lục hợp đồng số 22.13.251.1084223.TL/TG ngày 28/02/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng có nội dung chi tiết như sau:

- + Số tiền gửi tiết kiệm: 2.400.000.000 đồng;
- + Lãi suất tiền gửi: 5,5%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Tài khoản tiền gửi tiết kiệm được dùng để cầm cố cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số 61.15.1084223.TD ngày 10/02/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng;
- + Số dư tại 31/12/2016 là 2.400.000.000 đồng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	84.800	(279.042)	17.186.400
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (TYA) (*)	363.842	84.800	(279.042)	74.400
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-	-	-	182.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép YNECO.SSM (SSM)	-	-	-	5.480.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viên thông (TST)	-	-	-	8.250.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	-	-	-	3.200.000
	<b>363.842</b>	<b>84.800</b>	<b>(279.042)</b>	<b>17.186.400</b>
				<b>(86.398.524)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu này được xác định căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	-	23.624.251.523	-
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green <sup>(1)</sup>	344.067.312.916	-	478.387.965.714	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	(2.466.143.461)	15.000.000.000	(1.979.895.948)
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
- Quỹ Tỉn dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000	-	350.000.000	-
	<b>385.491.564.439</b>	<b>(4.466.143.461)</b>	<b>519.812.217.237</b>	<b>(1.979.895.948)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (1)	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	100,00%	19,00%	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện

(1): Theo Nghị quyết số 07/2015/NQ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, trong thời gian Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tăng vốn điều lệ, Tập đoàn HAPACO sẽ không góp thêm vốn và thực hiện chuyển nhượng phần vốn đã góp nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn HAPACO tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tối đa là 19%. Do đó, Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green là khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04/11/2016 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, Quyết định số 09/QĐ-Green-HĐTV ngày 06/11/2016 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green thì thống nhất Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green nhận chuyển nhượng một phần tài sản đã đầu tư vào bệnh viện tương ứng với số tiền 134.320.652.798 đồng. Tập đoàn HAPACO thực hiện giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tương ứng tại thời điểm 31/12/2016.

Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh, trở thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16/11/2016.

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>48.000.000</b>	<b>12.300.000.000</b>
Ông Trần Sáng	-	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	-	4.300.000.000
Bà Vũ Thị Hiến	48.000.000	-
	<b>48.000.000</b>	<b>12.300.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.850.000.000</b>	<b>8.940.000.000</b>
Ông Đặng Hoa Đăng (*)	6.850.000.000	8.700.000.000
Bà Trần Thị Huệ	-	16.000.000
Ông Đặng Văn Hậu	-	150.000.000
Bà Vũ Thị Hiến	-	74.000.000
	<b>6.850.000.000</b>	<b>8.940.000.000</b>

(\*) Hợp đồng cho vay số: 28.02/2014/HĐVV ngày 28/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hải Phòng và Ông Đặng Hoa Đăng với điều khoản chi tiết:

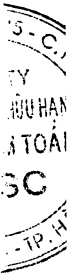
- + Số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày 28/02/2014;
- + Lãi suất cho vay: 0%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 6.850.000.000 đồng.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Houh yow ent.co.,tld	28.992.059.778	36.426.268.154
- Công ty Cổ phần Ông giấy Chính Tường	3.451.177.180	1.116.430.700
- Công ty TNHH Palm Paper	2.288.274.505	1.544.433.609
- Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	2.258.617.510	395.433.060
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Xuất nhập khẩu Hapaco Hà Nội	4.132.534.773	4.395.088.810
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.324.391.553	23.105.043.614
	<b>67.447.055.299</b>	<b>66.982.697.947</b>

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Mậu dịch Hưng Việt - Trung Quốc	338.698.500	(338.698.500)	338.698.500	(338.698.500)
- Jan Her Trade	273.272.250	(273.272.250)	273.272.250	(273.272.250)
- Sung Yen Sheng	96.066.945	(96.066.945)	96.066.945	(96.066.945)
- Chou Ching Shui	744.626.880	(744.626.880)	744.626.880	(744.626.880)
- Yeong Jong	463.569.315	(463.569.315)	463.569.315	(463.569.315)
- Công ty TNHH xây lắp điện nước Tùng Dương	1.730.037.957	-	1.730.037.957	-
- Công ty Trung Việt - Đài Loan	887.442.072	-	887.442.072	-
- Các khoản trả trước người bán khác	5.264.199.440	-	4.592.245.688	-
	<b>9.797.913.359</b>	<b>(1.916.233.890)</b>	<b>9.125.959.607</b>	<b>(1.916.233.890)</b>



**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	483.436.093	-	967.630.923	(33.813.057)
- Ký cược, ký quỹ	1.158.338.284	-	3.097.095.129	-
- Phải thu về lãi đầu tư ngắn hạn	872.622.031	(461.380.464)	6.536.338.533	(461.380.464)
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến Nông Lâm sản Thành phố Hà Giang	1.028.804.852	(1.028.804.852)	1.028.804.852	(1.028.804.852)
- Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	45.138.243.981	-	44.744.909.422	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Đăng tiền lãi dự thu	1.511.626.664	-	1.511.626.664	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	18.940.485.871	-	18.940.485.871	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư <sup>(1)</sup>	97.207.885.000	-	97.207.885.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	475.548.000	-	1.789.269.442	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tiền chi hộ	1.750.910.862	-	1.750.910.862	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về vốn góp thừa đầu tư tại bệnh viện <sup>(2)</sup>	134.320.652.798	-	-	-
- Phải thu cá nhân về lãi tiền gửi	1.687.600.000	-	1.687.600.000	-
- Phải thu Cục thuế TP Hải Phòng tiền thuế GTGT được hoàn	-	-	7.180.857.441	-
- Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc cho Tập đoàn	9.873.100.000	-	9.873.100.000	-
- Phải thu khác	3.384.122.690	(1.537.913.470)	6.014.415.923	(1.714.479.870)
	<b>317.833.377.126</b>	<b>(3.028.098.786)</b>	<b>202.330.930.062</b>	<b>(3.238.478.243)</b>

<sup>(1)</sup> Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO thì Tập đoàn HAPACO chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO để cùng hợp tác đầu tư tối đa là 100 tỷ đồng vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tính đến thời điểm 31/12/2016, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác Đầu tư - Kinh doanh số tiền là 97.207.885.000 đồng.

<sup>(2)</sup> Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04/11/2016 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, Quyết định số 09/QĐ-Green-HĐTV ngày 06/11/2016 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Tập đoàn HAPACO góp vốn thừa vào Bệnh viện Green và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green nhận chuyển nhượng một phần tài sản đã đầu tư vào bệnh viện tương ứng với số tiền 134.320.652.798 đồng. Tập đoàn HAPACO đã thực hiện ghi nhận khoản phải thu tương ứng với Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green).

## 9. NỢ XẤU

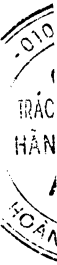
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.838.007.441	224.139.603	9.852.122.681	207.575.656
+ Lãi vay phải thu Công ty Điện máy Hải Phòng	461.380.464	-	461.380.464	-
+ Đỗ Thị Vân Anh	156.934.470	-	156.934.470	-
+ Công ty Cổ phần Sao Việt	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Công ty Điện máy Hải Phòng	150.000.000	-	150.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	257.500.000	-	257.500.000	-
+ Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco	33.000.000	-	33.000.000	-
+ Công ty Trung Việt - Đà Loan	44.820.000	-	44.820.000	-
+ Công ty TNHH Mậu dịch Hưng Việt - Trung Quốc	338.698.500	-	338.698.500	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hà Giang	1.028.804.852	-	1.028.804.852	-
+ Công ty FEC	120.054.460	-	120.054.460	-
+ Công ty TNHH Việt Nga	48.288.041	-	48.288.041	-
+ Bùi Thị Hương	28.460.253	-	28.460.253	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Phụng Phát	176.607.600	88.303.800	176.607.600	88.303.800
+ Công ty TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI THIÊN PHÚ	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
+ Công Ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân	211.007.352	-	211.007.352	-
+ Công ty Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà	50.000.000	-	50.000.000	-
+ Phải thu của đối tượng khác	5.598.234.829	135.835.803	5.612.350.069	119.271.856
	<b>9.838.007.441</b>	<b>224.139.603</b>	<b>9.852.122.681</b>	<b>207.575.656</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	7.500.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.198.330.178	(179.401.995)	20.148.448.347	(179.401.995)
- Công cụ, dụng cụ	1.190.668.963	-	1.716.027.676	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.985.498.181	-	5.319.037.335	-
- Thành phẩm	64.737.431.617	(8.112.122.221)	58.347.857.121	(12.055.328.464)
- Hàng hóa	220.695.530	-	152.800.452	-
- Hàng gửi bán	4.534.739.393	-	5.392.646.098	-
	<b>89.874.863.862</b>	<b>(8.291.524.216)</b>	<b>91.076.817.029</b>	<b>(12.234.730.459)</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	6.835.910.395	2.067.122.299
+ Nhà máy giấy Hải Hà	-	1.558.422.298
+ Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	-	358.700.001
+ Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
+ Dây chuyền giấy để	6.685.910.395	-
- Sửa chữa lớn	8.100.000	168.371.081
+ Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	8.100.000	168.371.081
	<b>6.844.010.395</b>	<b>2.235.493.380</b>



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	76.971.285.909	152.552.584.677	11.037.891.378	534.545.736	1.162.278.229	242.258.585.929
- Mua trong năm	-	2.007.593.626	1.004.280.000	-	-	3.011.873.626
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.856.961.165	-	-	-	-	2.856.961.165
- Thanh lý, nhượng bán	-	(618.974.853)	-	-	-	(618.974.853)
- Thanh lý phá dỡ	(347.207.738)	(4.775.636.623)	-	-	-	(5.122.844.361)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>79.481.039.336</b>	<b>149.165.566.827</b>	<b>12.042.171.378</b>	<b>534.545.736</b>	<b>1.162.278.229</b>	<b>242.385.601.506</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	44.968.118.460	96.416.995.970	9.751.391.916	475.248.574	1.048.001.484	152.659.756.404
- Khấu hao trong năm	4.926.273.228	11.637.793.909	736.764.686	30.972.082	59.615.768	17.391.419.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	(618.974.853)	-	-	-	(618.974.853)
- Thanh lý phá dỡ	(347.207.738)	(4.775.636.623)	-	-	-	(5.122.844.361)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.547.183.950</b>	<b>102.660.178.403</b>	<b>10.488.156.602</b>	<b>506.220.656</b>	<b>1.107.617.252</b>	<b>164.309.356.862</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	32.003.167.449	56.135.588.707	1.286.499.462	59.297.162	114.276.745	89.598.829.525
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>29.933.855.386</b>	<b>46.505.388.424</b>	<b>1.554.014.776</b>	<b>28.325.080</b>	<b>54.660.978</b>	<b>78.076.244.644</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.657.852.824 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.364.209.257 đồng

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.845.229.650</b>	<b>1.260.865.278</b>	<b>7.106.094.928</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.484.222.640	535.867.717	3.020.090.357
- Khấu hao trong năm	292.261.488	63.043.260	355.304.748
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.776.484.128</b>	<b>598.910.977</b>	<b>3.375.395.105</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.361.007.010	724.997.561	4.086.004.571
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.068.745.522</b>	<b>661.954.301</b>	<b>3.730.699.823</b>

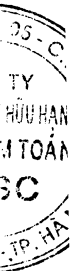
### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm xe ô tô	9.074.978	9.588.864
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	588.568.051	287.301.149
- Chi phí sửa chữa	50.458.374	8.275.542
- Tiền lương, thưởng chờ phân bổ	67.071.999	-
- Chi thưởng tết dương lịch chờ phân bổ	-	69.833.000
	<b>715.173.402</b>	<b>374.998.555</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	392.642.118	325.534.451
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.681.651.826	1.370.838.369
- Tiền thuê đất 50 năm	3.714.530.924	-
- Các khoản khác	-	112.476.740
	<b>5.788.824.868</b>	<b>1.808.849.560</b>

### 15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

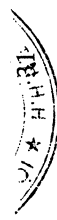
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Số dư đầu năm	1.320.283.040	3.154.376.480
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(1.320.283.040)	(1.834.093.440)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.320.283.040</b>

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty con - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng với giá trị Lợi thế thương mại là 18.340.934.400 đồng được Tập đoàn HAPACO thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.



**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	119.163.961.302	119.163.961.302	168.936.714.618	213.454.099.158	74.646.576.762	74.646.576.762
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	106.783.751.900	106.783.751.900	95.369.899.594	135.968.614.732	66.185.036.762	66.185.036.762
(1)						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	3.931.022.987	3.931.022.987	46.079.235.135	45.748.718.122	4.261.540.000	4.261.540.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.569.186.415	7.569.186.415	7.248.069.643	14.817.256.058	-	-
+ Ông Vũ Dương Hiền (3)	-	-	20.239.510.246	16.739.510.246	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco (4)	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000
+ Vay cán bộ công nhân viên	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.640.563.242	22.640.563.242	27.210.292.884	22.640.563.242	27.210.292.884	27.210.292.884
+ Vay VND Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (5)	11.216.461.684	11.216.461.684	21.210.292.884	11.216.461.684	21.210.292.884	21.210.292.884
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	5.073.322.200	5.073.322.200	-	5.073.322.200	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng (6)	6.350.779.358	6.350.779.358	6.000.000.000	6.350.779.358	6.000.000.000	6.000.000.000
	<b>141.804.524.544</b>	<b>141.804.524.544</b>	<b>196.147.007.502</b>	<b>236.094.662.400</b>	<b>101.856.869.646</b>	<b>101.856.869.646</b>





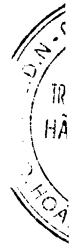
**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	205.323.039.907	205.158.081.907	-	55.152.305.790	150.170.734.117	150.170.734.117
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (5)	145.702.072.482	145.537.114.482	-	11.381.419.684	134.320.652.798	134.320.652.798
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (5)	37.415.686.350	37.415.686.350	-	37.415.686.350	-	-
+ Ngân hàng Phòng - Vay USD	22.205.281.075	22.205.281.075	-	6.355.199.756	15.850.081.319	15.850.081.319
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng (6)						
	<b>205.323.039.907</b>	<b>205.158.081.907</b>	<b>-</b>	<b>55.152.305.790</b>	<b>150.170.734.117</b>	<b>150.170.734.117</b>
	(22.640.563.242)	(22.640.563.242)	(27.210.292.884)	(22.640.563.242)	(27.210.292.884)	(27.210.292.884)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>182.682.476.665</b>	<b>182.517.518.665</b>			<b>122.960.441.233</b>	<b>122.960.441.233</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Chi tiết khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng như sau:

(1.1) Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố số 602.16.251.1131446.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 956.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7 %/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/03/2017;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 956.000.000 đồng.

(1.2) Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố số 401.16.251.1131446.TD ngày 01/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.890.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7,5 %/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 01/08/2016 đến ngày 01/01/2017;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.890.000.000 đồng.

(1.3) Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố số 459.16.251.1131446.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 5.580.471.042 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7,5 %/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/02/2017;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 5.580.471.042 đồng.

(1.4) Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố số 632.16.251.11341446.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7 %/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 17/11/2016 đến ngày 17/04/2017;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 10.000.000.000 đồng.

(1.5) Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố số 611.16.251.1131446.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 3.116.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7 %/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 08/11/2016 đến ngày 08/04/2017;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 3.116.000.000 đồng.



(1.6) Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo số 681.16.251.1131446.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng và Ông Vũ Dương Hiền theo Giấy Ủy quyền 02/2014/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 3.931.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất vay: 7%/năm;
- + Thời hạn vay: Từ ngày 02/12/2016 đến ngày 02/05/2017;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Giấy tờ có giá;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 3.931.000.000 đồng.

(1.7) Các Hợp đồng giao dịch ngoại tệ giao ngay giữa Công ty TNHH HAPACO Hải Âu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất vay: Tùy theo từng hợp đồng;
- + Phương thức bảo đảm: Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.210.468 USD (tương đương 27.586.565.720 đồng).

(1.8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco ủy quyền cho ông Vũ Dương Hiền đứng tên người vay hộ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P theo Ủy quyền số 02/NQHĐQT ngày 01/08/2013 với các thông tin cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Tài sản của bên thứ ba của Ông Vũ Dương Hiền;
- + Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2016 là 13.125.000.000 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/783193/HĐTD ngày 08/01/2016 giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái gồm các điều khoản sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là xe Toyota Innova biển kiểm soát 21H-5738, xe Toyota Camry 3.5Q biển kiểm soát 21A-010.65 và Bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.390.000.000 đồng.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/783193/HĐTD ngày 26/12/2016 giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái gồm các điều khoản sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là xe Toyota Innova biển kiểm soát 21H-5738, xe Toyota Camry 3.5Q biển kiểm soát 21A-010.65 và Bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 126.000 USD (tương đương với 2.871.540.000 đồng).

(3) Vay ngắn hạn Ông Vũ Dương Hiền theo các Hợp đồng tín dụng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 13042016/HĐVV ngày 13/04/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 7,5%/năm;



- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.000.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng cho vay vốn số 07042016/HĐVV - HAP ngày 07 tháng 04 năm 2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 7,5%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 2.500.000.000 đồng.

(4) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO) theo Hợp đồng vay vốn số 15/07/HĐV ngày 15/07/2009, thời hạn thanh toán gốc vay là ngày 15/08/2009. Tuy nhiên đến thời điểm ngày 31/12/2016 Công ty chưa thanh toán hết khoản vay này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco. Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 31/12/2016 là 700.000.000 đồng. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng vay ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 163.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;
- + Lãi suất vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Thời hạn vay: 102 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai: Toàn bộ công trình, vật kiến trúc là tòa nhà chính 09 tầng và các công trình phụ trợ trên diện tích 11.460,1 m<sup>2</sup> đất thuê tại 738 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là: 134.320.652.798 đồng; Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017 là 21.210.292.884 đồng.

(6) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012 và các Phụ lục Hợp đồng với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Khoản vay được gia hạn ngày trả nợ cuối cùng đến 25/09/2019;
- + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là toàn bộ công trình nhà máy, dây chuyền máy móc đồng bộ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giấy Kraft thuộc Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P;
- + Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2016 là 15.850.081.319 đồng; Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017 là 6.000.000.000 đồng.

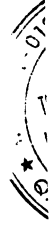
**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Nguyễn Thị Bích Toàn	2.239.519.875	2.239.519.875	173.546.825	173.546.825
- Phạm Thị Lê	2.025.016.400	2.025.016.400	1.703.800.100	1.703.800.100
- VIPA Lausanne.S.A	-	-	2.213.043.778	2.213.043.778
- Balance Industry Co.Ltd	-	-	1.937.463.160	1.937.463.160
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2.626.790.030	2.626.790.030	1.872.484.856	1.872.484.856
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Phải trả các đối tượng khác	14.823.278.165	14.823.278.165	19.912.565.570	19.912.565.570
	<b>23.266.149.070</b>	<b>23.266.149.070</b>	<b>29.364.448.889</b>	<b>29.364.448.889</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	-	-	907.641.000	907.641.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	-	-	1.343.171.050	1.343.171.050
- Công ty TNHH phát triển phần mềm FPT	-	-	720.580.000	720.580.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.620.113.013	1.620.113.013	1.709.703.013	1.709.703.013
	<b>3.171.657.613</b>	<b>3.171.657.613</b>	<b>6.232.639.663</b>	<b>6.232.639.663</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	63.581.996	1.749.498.081	19.519.927.862	18.701.558.114	93.669.299	2.597.955.132
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	30.298.598.965	4.236.559.289	19.582.331.063	2.578.995	14.952.827.191
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.390.995.168	1.738.369.795	1.461.469.579	-	1.667.895.384
- Thuế tài nguyên	-	6.041.519	74.356.030	45.617.811	-	34.779.738
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.725.858.000	5.800.788.211	6.567.816.319	5.532.108	964.362.000
- Các loại thuế khác	-	-	21.764.000	21.764.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	239.973.373	7.117.880.338	7.337.940.861	-	19.912.850
	<b>66.160.991</b>	<b>35.410.965.106</b>	<b>38.509.645.525</b>	<b>53.718.497.747</b>	<b>101.780.402</b>	<b>20.237.732.295</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	637.409.591	6.162.781.147
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	2.189.082.655	1.772.385.119
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	267.800.284	368.026.086
- Trích trước chi phí gia công dán bạc	-	267.112.000
- Chi phí phải trả khác	845.994.351	784.933.139
	<b>3.940.286.881</b>	<b>9.355.237.491</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	164.340.050	164.340.050
- Kinh phí công đoàn	323.326.703	365.461.698
- Bảo hiểm xã hội	118.541.990	43.119.635
- Bảo hiểm y tế	-	2.296.181
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	851.272
- Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.342.000	7.964.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	750.000.000	14.382.539.478
- Phải trả Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tiền chi hộ Tập đoàn	14.796.303.175	234.300.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco tiền chi hộ	2.439.922.000	2.439.922.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco về tiền lãi vay	643.420.000	643.420.000
- Phải trả về thù lao Hội đồng Quản trị	2.107.251.800	1.024.094.637
- Phải trả Ông Vũ Xuân Thủy về khoản vay cá nhân không phải trả lãi	4.200.000.000	4.700.000.000
- Phải trả Ông Vũ Dương Hiền về lãi tiền vay	77.083.333	-
- Phải trả Ông Vũ Dương Hiền tiền vay không tính lãi	1.940.000.000	-
- Phải trả Ông Vũ Dương Hiền tiền trả hộ khoản vay Ngân hàng	34.368.500.000	-
- Phải trả khác	1.909.824.867	1.437.408.550
	<b>64.442.102.819</b>	<b>26.036.964.402</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	<b>20.900.000</b>	<b>20.900.000</b>

31/12/2016  
 CH  
 AN

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>322.601.220.000</b>	<b>126.351.824.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>55.847.728.215</b>	<b>4.593.482.586</b>	<b>571.501.379.705</b>
Tăng vốn trong năm trước	192.601.140.000	-	-	-	-	-	192.601.140.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	35.194.959.685	209.974.538	35.404.934.223
Giảm vốn trong năm trước	-	(96.394.884.000)	-	-	-	-	(96.394.884.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.396.629.841)	-	(1.396.629.841)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(194.900.000)	-	(194.900.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>515.202.360.000</b>	<b>29.956.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>73.398.832.059</b>	<b>4.803.457.124</b>	<b>685.468.714.099</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>515.202.360.000</b>	<b>29.956.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>73.398.832.059</b>	<b>4.803.457.124</b>	<b>685.468.714.099</b>
Tăng vốn trong năm nay (1)	41.063.850.000	(30.000.000)	-	-	(41.063.850.000)	-	(30.000.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.087.547.927	226.346.403	13.313.894.330
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(25.682.383.000)	-	(25.682.383.000)
Trích thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.678.157.163)	-	(2.678.157.163)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.759.747.984)	-	(1.759.747.984)
Giảm khác (2)	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>15.142.241.851</b>	<b>5.029.803.527</b>	<b>668.472.320.282</b>



(1) Thực hiện theo Nghị quyết số 07/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành đợt phát hành thêm 4.106.385 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ thực hiện 100:8 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu, sẽ được nhận 08 cổ phiếu mới). Số cổ đông được phân phối là 7.114 cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 19/10/2016, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21/10/2016. Tổng giá trị cổ phiếu có mệnh giá là 41.063.850.000 đồng được phát hành tăng vốn điều lệ từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối của Tập đoàn HAPACO. Ngoài ra, chi phí của việc phát hành cổ phiếu ghi nhận trong năm là 30.000.000 đồng.

(2) Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 04 năm 2016, Tập đoàn HAPACO công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và Thông báo về việc phân phối lợi nhuận tại Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (Công ty con của Tập đoàn HAPACO) như sau:

	<b>Công ty mẹ</b>	<b>Công ty con</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	26.930.608.013	8.264.351.672	35.194.959.685
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	300.000.000	1.459.747.984	1.759.747.984
Trích thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	2.678.157.163	-	2.678.157.163
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	25.682.383.000	-	25.682.383.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	41.063.850.000	-	41.063.850.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	34.606.490.000	6,72%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,30%
Các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	479.041.170.000	92,98%
	<b>556.266.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>515.202.360.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	515.202.360.000	322.601.220.000
- Vốn góp tăng trong năm	41.063.850.000	192.601.140.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	556.266.210.000	515.202.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	66.746.233.000	16.052.326.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	51.520.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	51.520.236
- Cổ phiếu phổ thông	55.626.621	51.520.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	51.364.766
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	51.364.766
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tập đoàn HAPACO

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	<b>66.770.060.228</b>	<b>66.770.060.228</b>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	86.270,73	262.980,15

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	425.193.949.029	375.056.864.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	978.139.727	398.613.004
	<b>426.172.088.756</b>	<b>375.455.477.504</b>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

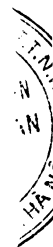
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	167.507.401	253.350.345
Giảm giá hàng bán	3.750.600	217.111.600
	<b>171.258.001</b>	<b>470.461.945</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	350.056.279.394	318.442.235.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	591.525.932	265.328.512
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	4.375.444.916
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.943.206.243)	11.596.151.352
	<b>346.704.599.083</b>	<b>334.679.160.288</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.642.132.661	12.078.816.689
Cổ tức, lợi nhuận được chia	968.868.500	8.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	646.318.189	1.362.694.590
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	314.960.989	614.435.199
	<b>5.572.280.339</b>	<b>14.055.954.478</b>



**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.547.195.792	28.332.460.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.261.124.538	3.090.516.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	93.022.578	2.418.011.472
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.485.549.113	(9.054.360.091)
Chi phí tài chính khác	11.739.768	14.713.064
	<b>26.398.631.789</b>	<b>24.801.341.116</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.497.816	-
Chi phí nhân công	212.749.328	109.811.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.690.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.712.359.603	13.587.231.229
Chi phí khác bằng tiền	2.842.386.765	3.345.524.852
	<b>18.874.683.512</b>	<b>17.042.567.619</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.569.766	202.184.382
Chi phí nhân công	14.979.400.385	13.168.142.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.063.996.749	1.500.823.658
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(30.679.187)	3.878.668.567
Phân bổ lợi thế thương mại	1.320.283.040	1.834.093.440
Thuế, phí, và lệ phí	1.145.985.055	1.075.855.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.014.186.256	4.221.679.237
Chi phí khác bằng tiền	5.718.630.607	5.200.599.330
	<b>27.707.372.671</b>	<b>31.082.047.260</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	22.445.454
Thu nhập từ bồi thường hàng trả lại của Công ty Hanwa	-	108.877.020
Tiền bồi thường giấy đề của cơ sở Gia công Huy Quang	-	489.744.000
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	-	74.500.000.000
Thu nhập từ công nợ phải trả nhưng không phải trả (*)	15.881.742.801	-
Thu nhập khác	83.776.509	67.912.644
	<b>15.965.519.310</b>	<b>75.188.979.118</b>

(\*) Căn cứ theo Biên bản làm việc số 01/BB ngày 20/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng thì Tập đoàn HAPACO không phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng khoản công nợ gốc và lãi với số tiền lần lượt là 13.632.539.478 đồng và 2.030.000.000 đồng. Căn cứ theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2016, Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO đã quyết định xử lý khoản công nợ này vào thu nhập khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Phần còn lại giá trị 219.203.323 đồng là số thuế khác không còn phải nộp căn cứ theo xác nhận số liệu với Cơ quan Thuế.

### 31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	90.413.388
Truy thu thuế theo biên bản thanh tra thuế	117.929.192	91.684.069
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	963.429.083	621.256.884
Phạt vi phạm về Thuế (*)	7.200.852.954	-
Xuất trả lại giấy lẻ cho Công ty Hanwa	-	123.676.727
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện Phiên Con dừng thực hiện	-	100.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ dừng thực hiện	-	8.412.508.611
Xử lý dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Cacbonat canxi	358.700.001	-
Chi phí chậm nộp nghĩa vụ với Nhà nước	511.804.889	-
Chi phí ủng hộ	170.000.000	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu không đủ điều kiện hoàn thuế	860.694.418	-
Chi phí khác	119.479.193	712.664.486
	<b>10.302.889.730</b>	<b>10.152.204.165</b>

(\*) Theo Quyết định số 3902/QĐ-CT ngày 01/09/2016 về việc Xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra việc chấp hành Pháp luật về Thuế của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng.

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.888.736.993	7.187.865.228
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	2.347.822.296	3.879.829.256
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>4.236.559.289</b>	<b>11.067.694.484</b>

### 33. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
<b>Chi tiết tại 31/12/2016</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	227.861.324	5.032.332.546
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.514.921)	(2.529.019)
<b>Cộng</b>			<b>226.346.403</b>	<b>5.029.803.527</b>

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
<b>Chi tiết tại 01/01/2016</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	210.988.637	4.804.471.222
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.014.099)	(1.014.098)
<b>Cộng</b>			<b>209.974.538</b>	<b>4.803.457.124</b>

#### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.087.547.927	35.194.959.685
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.087.547.927	35.194.959.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	55.471.151	55.471.151
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>236</b>	<b>634</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

#### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.981.929.703	133.799.184.836
Chi phí nhân công	86.092.543.438	72.600.428.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.746.724.420	18.250.703.768
Thuế, phí và lệ phí	379.324.063	445.413.129
Chi phí dự phòng	(30.679.187)	3.878.668.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.281.879.794	51.407.972.671
Chi phí khác bằng tiền	19.142.011.572	14.424.597.933
	<b>333.593.733.803</b>	<b>294.806.969.152</b>

TTT  
ÔNG  
NHÌEM  
KIẾ  
AA  
KIẾ

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.660.597	-	10.568.389.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	385.286.352.425	(7.697.633.948)	269.319.548.009	(7.728.313.135)
Các khoản cho vay	53.630.564.551	-	135.240.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(279.042)	103.584.924	(86.398.524)
Đầu tư dài hạn	385.491.564.439	4.466.143.461	519.812.217.237	1.979.895.948
	<b>830.698.505.854</b>	<b>(3.231.769.529)</b>	<b>935.043.739.210</b>	<b>(5.834.815.711)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	224.817.310.879	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	87.729.151.889	55.422.313.291
Chi phí phải trả	3.940.286.881	9.355.237.491
	<b>316.486.749.649</b>	<b>389.264.551.991</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

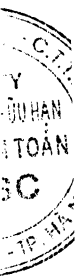
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.660.597	-	-	6.289.660.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.582.798.477	5.920.000	-	377.588.718.477
Các khoản cho vay	46.780.564.551	6.850.000.000	-	53.630.564.551
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	389.957.707.900	-	389.957.707.900
	<b>430.653.108.425</b>	<b>396.813.627.900</b>	<b>-</b>	<b>827.466.736.325</b>

**Tại ngày 01/01/2016**

Tiền và các khoản tương đương tiền	10.568.389.040	-	-	10.568.389.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.585.314.874	5.920.000	-	261.591.234.874
Các khoản cho vay	126.300.000.000	8.940.000.000	-	135.240.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.186.400	-	-	17.186.400
Đầu tư dài hạn	-	521.792.113.185	-	521.792.113.185
	<b>398.470.890.314</b>	<b>530.738.033.185</b>	<b>-</b>	<b>929.208.923.499</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	101.856.869.646	9.850.081.319	113.110.359.914	224.817.310.879
Phải trả người bán, phải trả khác	87.708.251.889	20.900.000	-	87.729.151.889
Chi phí phải trả	3.940.286.881	-	-	3.940.286.881
	<b>193.505.408.416</b>	<b>9.870.981.319</b>	<b>113.110.359.914</b>	<b>316.486.749.649</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	141.804.524.544	48.361.823.867	134.320.652.798	324.487.001.209
Phải trả người bán, phải trả khác	55.401.413.291	20.900.000	-	55.422.313.291
Chi phí phải trả	9.355.237.491	-	-	9.355.237.491
	<b>206.561.175.326</b>	<b>48.382.723.867</b>	<b>134.320.652.798</b>	<b>389.264.551.991</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	168.936.714.618	243.672.242.134
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	268.606.404.948	343.835.046.234
Tiền trả nợ thuê tài chính	-	611.667.578

**38. THÔNG TIN KHÁC**

Số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước đã nêu trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dục Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dục Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đông dục Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO dự kiến thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đông dục Tiên Sa với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của Tập đoàn HAPACO.

**39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.





**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	389.644.549.961	36.356.280.794	-	-	-	426.000.830.755
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	14.422.238.411	81.045.827.983	76.676.599.900	31.358.839.100	(203.503.505.394)	-
<b>Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</b>	<b>389.644.549.961</b>	<b>36.356.280.794</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>426.000.830.755</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>43.121.180.623</b>	<b>16.372.429.041</b>	<b>15.235.985.278</b>	<b>4.656.038.318</b>	<b>(89.401.588)</b>	<b>79.296.231.672</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ Tài sản bộ phận	6.859.065.384	3.210.382.246	924.575.000	-	-	10.994.022.630
Tài sản không phân bổ	766.515.061.008	47.601.453.446	23.588.543.069	20.977.993.217	(273.119.850.394)	585.563.200.346
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>766.515.061.008</b>	<b>47.601.453.446</b>	<b>23.588.543.069</b>	<b>20.977.993.217</b>	<b>(273.119.850.394)</b>	<b>1.013.321.270.675</b>
Nợ phải trả bộ phận	407.783.170.075	15.185.217.748	6.774.850.429	7.893.928.597	(92.788.216.456)	344.848.950.393
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>407.783.170.075</b>	<b>15.185.217.748</b>	<b>6.774.850.429</b>	<b>7.893.928.597</b>	<b>(92.788.216.456)</b>	<b>344.848.950.393</b>

**b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản phẩm giấy các loại		Dịch vụ		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	425.022.691.028	978.139.727	-	-	-	-	426.000.830.755	426.000.830.755
Tổng chi phí mua TSCĐ Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	-	10.994.022.630	10.994.022.630
Tài sản không phân bổ	419.982.904.622	866.458.216.447	(287.669.053.429)	-	-	-	585.563.200.346	585.563.200.346
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>419.982.904.622</b>	<b>866.458.216.447</b>	<b>(287.669.053.429)</b>	<b>(287.669.053.429)</b>	<b>(287.669.053.429)</b>	<b>(287.669.053.429)</b>	<b>1.013.321.270.675</b>	<b>1.013.321.270.675</b>

#### 41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Lãi vay phải trả</b>			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.334.346.663	7.013.928.936

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	116.148.370.871	116.148.370.871
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của Công ty	1.750.910.862	1.750.910.862
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.687.600.000
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			
Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	750.000.000	14.382.539.478
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của Công ty	14.796.303.175	234.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	3.083.342.000	3.083.342.000
Ông Vũ Xuân Thùy	Phó chủ tịch HĐQT	4.200.000.000	4.700.000.000
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	36.385.583.333	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.815.683.000	2.656.620.000

#### 42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.410.965.106	15.909.209.162	
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.036.964.402	43.860.986.682	
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	38.203.872.386	39.881.606.050	

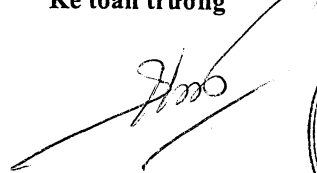
- Tập đoàn HAPACO đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số tiền 17.824.022.280 đồng thu được từ hoạt động thanh lý cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Khiến số Thuế TNDN phải nộp tại 01/01/2016 tăng 3.921.284.902 đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước tại 01/01/2016 tăng 13.902.737.378 đồng và Phải trả ngắn hạn khác tại 01/01/2016 giảm 17.824.022.280 đồng.
- Tập đoàn HAPACO đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số tiền 15.580.471.042 đồng là số thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu từ hoạt động thanh lý cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Khiến số Thuế TNDN phải nộp tại 01/01/2016 tăng 15.580.471.042 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước tại 01/01/2016 giảm 15.580.471.042 đồng.

Người lập biểu



**Cao Thị Thúy Lan**

Kế toán trưởng



**Cao Thị Thúy Lan**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



**Vũ Xuân Cường**